

VAI TRÒ CỦA LỰC LƯỢNG QUÂN ĐỘI TRONG CÔNG CUỘC XÂY DỰNG KINH ĐÔ HUẾ DƯỚI THỜI NGUYỄN (1802 - 1945)

Th.S Phan Thị Thúy Vân¹

Quần thể kiến trúc Huế là một phức hợp hàng trăm công trình kiến trúc trải dài từ thượng nguồn đến hạ lưu của sông Hương, và còn mở rộng cả hướng bắc và nam của đất Thừa Thiên. Đây chính là tài sản vô giá của nhân dân Việt Nam, là nơi hội tụ tinh hoa của dân tộc Việt Nam thế kỷ XI X. Để xây dựng Kinh đô Huế, các vua Nguyễn đã huy động hàng vạn sức lao động và vật liệu từ các địa phương. Bên cạnh các đội thợ chuyên nghiệp đến từ các làng nghề trong cả nước, lực lượng quân đội chính là sức mạnh vĩ đại để dời non lấp biển, biến một vùng đất trũng thành Kinh thành vững chắc; một vùng hoang sơ thành Kinh đô của một quốc gia hùng mạnh và thống nhất; một vùng rừng núi rậm rạp thành lầu son, gác tía, lăng tẩm, đền miếu duyên dáng và mang bản sắc riêng.

1. Về mặt tổ chức, quân đội nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX từ thời Gia Long đến thời Tự Đức là một đội quân tương đối tinh nhuệ, có tổ chức và cơ cấu chặt chẽ, từng bước được tăng cường và đi vào chính quy hóa từ cơ cấu tổ chức, trang bị và huấn luyện. Toàn bộ quân đội được tổ chức thành 4 binh chủng chính là bộ binh, thủy binh, pháo binh và tượng binh. Trong đó bộ binh và thủy binh là hai lực lượng nòng cốt vừa đảm nhận chức năng phòng thủ, vừa là lực lượng lao động chính được triều đình sử dụng vào công tác xây dựng, trị thủy... Lính tòng quân vào quân đội dưới thời Nguyễn được chia thành hai lực lượng: lính vệ và lính cơ. Lính vệ, còn gọi là tuyển binh là quân đội chính quy, thường tại ngũ, chủ yếu đóng ở kinh kỳ cùng các tỉnh thành. Lính cơ thuộc loại lính mộ địa của địa phương nên được gọi là biên binh hay mộ binh, khi cần triều đình sẽ cho mời gọi nhưng thời bình thì về quê làm ruộng, chủ yếu bổ sung cho lực lượng địa phương. Phương pháp tuyển binh này được gọi là “Biên binh định lệ”. Các đơn vị quân đội thường chia thành 3 phiên: hai phiên về quê, chỉ giữ một phiên, hết hạn lại thay phiên, sung vào quân dịch.

Ngay sau khi vương triều Nguyễn được thiết lập, năm 1802, triều đình đã bắt tay vào xây dựng kinh đô Huế. Tuy nhiên, để quần thể kiến trúc trở thành một tổ hợp kiến trúc đa dạng và hoành tráng, triều đình nhà Nguyễn đã huy động rất nhiều công sức của nhân dân trong suốt hơn 100 năm... Dưới bàn tay của

¹ Phòng Nghiên cứu Khoa học, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế. Email: vanphanthuy@gmail.com

hàng nghìn người lính, dân lao động và thợ thủ công, bộ mặt của Kinh đô Huế bắt đầu hình thành rõ nét từ những năm đầu triều Gia Long (1802 - 1820), hoàn chỉnh dưới thời Minh Mạng (1820 - 1840) và tiếp tục bổ sung vào các thời kỳ tiếp theo.

Lực lượng quân đội là lực lượng quan trọng trong công tác xây dựng Kinh thành Huế. Hầu hết các công trình trọng yếu như Kinh thành, lăng tẩm, nạo vét sông ngòi... đều do quân đội đảm trách. Các đơn vị quân đội tham gia xây dựng Kinh đô chủ yếu là lực lượng binh lính đóng quân ở kinh kỳ, và lực lượng lính cơ (hay còn gọi là biên binh). Ngoài ra, vào một số thời điểm triều đình triển khai nhiều công trường xây dựng, quân đội ở Kinh đô không đảm nhận hết, lúc đó các đơn vị ở các tỉnh, thành khác như Bắc thành, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Nam, Bình Định và cả các tỉnh, thành xa xôi như Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, An Giang...tùy theo lượng công việc được điều về kinh làm việc.

2.Rất nhiều văn bản của triều đình về việc huy động lực lượng quân đội ở các miền đất nước tham gia xây dựng kinh đô Huế, và trước hết là công tác vận chuyển. Trong công tác này lực lượng quân đội đảm trách những khâu vận chuyển nguy hiểm và xa xôi nhất. Ví dụ: năm Gia Long thứ 8 (1809), *“triều đình sai Thống chế Thủy quân là Đào Văn Lương quản 30 chiếc thuyền để vận chuyển sản vật ở Bắc Thành, vệ úy Dương Võ là Trần Phúc Trung và quản cơ Hậu thủy là Cao Công Giang quản hơn 40 chiếc thuyền để chuyển vận cây gỗ ở Nghệ An nộp về Kinh”*²

Minh Mạng năm thứ 1 (1820), *“sai biên binh thủy quân chia chở các thuyền hiệu, thuyền ô, thuyền lê 70 chiếc đi chở gỗ cây, đá phiến cùng tiền và sản vật ở Bắc Thành, Thanh Hoa, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Bình, Phú Yên, Bình Định, đem nộp về kinh”*³... Minh Mạng năm thứ 6 (1825) *“sai 5000 người các quân lên rừng lấy gỗ, vua thương khó nhọc, thưởng cho suất đội một người tiền bổng 1 tháng, quân lính đều 2 quan tiền...”*⁴.

Còn rất nhiều văn bản khác của triều đình Huế đề cập đến công tác vận chuyển các loại vật liệu về Kinh đô, từ nhiều vùng, miền trên khắp cả nước. Đảm nhận công tác khó khăn và đầy nguy hiểm này không thể có một lực lượng nào đảm nhận tốt hơn là lực lượng quân đội.

Bên cạnh công tác vận chuyển, các đơn vị quân đội còn tham gia trực tiếp vào việc sản xuất gạch, ngói ở các lò xây dựng ở Kinh đô Huế. Lực lượng biên binh từ các vùng Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Trị... chính là lực lượng đông đảo trên các công trường sản xuất gạch ngói phục vụ nhu cầu xây dựng bức

² Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập IV, NXB Sử học, Hà Nội 1963, tr.11

³ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập IV, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr.60

⁴ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VII, NXB Khoa học, Hà Nội, 1964, tr.121

thiết ở Kinh đô. Các đơn vị sản xuất được phân theo đội như các đơn vị quân đội, mỗi đội có một ký hiệu riêng theo biểu tượng hoặc chữ Hán. Ngày nay dấu tích của các đội sản xuất gạch vẫn còn được lưu giữ trên các viên gạch, ngói ở các công trình kiến trúc thuộc quần thể di tích Huế⁵.

3. Về công tác xây dựng: Từ năm 1802, triều đình đã bắt tay vào xây dựng Hoàng thành, trong đó có nhà Thái Miếu, cung Thanh Phong, điện Thái Hòa, cung Trường Thọ. Tất cả các công trình này đều có sự tham gia của binh lính.

Ngày Quý mùi, tháng 4, năm Ất Sửu, Gia Long năm thứ 4 (tức là ngày 30 tháng 4 năm 1805), khởi công xây dựng Kinh thành Huế, mở đầu cho đợt quy hoạch Kinh đô của vương triều cuối cùng ở Việt Nam. *Gia Long năm thứ 4 (1805) lấy biên binh ở Kinh và ở Thanh Nghệ, Bắc Thành, quân và dân Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định sung vào làm việc*⁶. Về vấn đề này *Châu bản triều Nguyễn* đề cập trong 6 tờ truyền. Quá đó có thể ước đoán số binh lính triều đình huy động từ 7 đơn vị quân đội từ Bắc Thành và Thanh Nghệ vào Kinh khoảng từ 10000 đến 15000 người. Ngoài ra, 7 tờ truyền khác đề cập cụ thể việc điều động quân và dân tham gia việc xây dựng ở Kinh đô. Cụ thể: Dinh Quảng Đức (sau đổi thành phủ Thừa Thiên): 4421 người; dinh Quảng Trị 4151 người; dinh Quảng Bình 2388 người; dinh Quảng Nam 7495 người; dinh Bình Định 2225 người; trấn Quy Nhơn 2436 người. Tổng cộng: 23116 người⁷. Cùng thời gian này, triều đình tổ chức xây dựng các công trình quan trọng khác như Kỳ Đài, dựng Văn Miếu, đàn Nam Giao, đàn Xã Tắc, sửa cung Trường Thọ. Vua sai các võ quan chỉ huy việc sửa chữa các tôn lẫm do các võ quan hàng đầu trông coi như Chương quân Phạm Văn Nhân, Nguyễn Văn Nhân, Nguyễn Đức Xuyên, Lê Chất, Đô thống chế Nguyễn Văn Khiêm, Trần Văn Năng.

Năm 1809, quân đội được lệnh xây dựng các cửa của Kinh thành (Chính Đông, Đông Bắc, Tây Nam, Chánh Tây, Thệ Nguyên, Quảng Đức, Chính Bắc, Tây Bắc)⁸.

Các năm Gia Long thứ 10, 11, 12 (1811 - 1814), quân đội tiếp tục tham gia sửa chữa Thái Miếu, điện Trung Hòa, điện Cần Chánh, xây dựng đài Trấn Hải ở Thuận An, dựng điện Hoàng Nhân (nay là điện Phụng Tiên).

Đến năm 1806, triều đình gọi 6500 biên binh ở Bắc Thành và Nghệ

⁵ Xem thêm Phòng Nghiên cứu Khoa học, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, *Khảo sát, bảo tồn, hệ thống gạch ngói truyền thống ở di tích Huế*, thực hiện năm 2012

⁶ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập III, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr.231

⁷ *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Tập thứ 1, triều Gia Long, Ủy ban Phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế xuất bản và biên soạn, Huế 1960, tr.51 – 55, trích lại từ Phan Thuận An, Kinh Thành Huế, NXB Thuận Hóa, Huế, 1999, tr.125

⁸ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tập V, tr.250

An về Kinh⁹

Đến năm 1807, triều đình “*lại gọi 3000 quân Thần Sách ở Thanh Hoa, Nghệ An và 55000 người của Ngũ quân và Tượng quân ở Bắc Thành về Kinh làm việc*”¹⁰. Cùng trong năm này lực lượng quân đội tiếp tục tham gia xây dựng Kỳ Đài. Năm 1808 xây dựng Văn Miếu, các cửa Kinh thành (1809). Năm 1818, 14000 lính đã được huy động để xây dựng gạch làm kè ở hai mặt trước và bên hữu của Kinh thành¹¹; 14336 lính thuộc Ngũ Quân tham gia xây gạch mặt sau Kinh thành¹².

Mùa đông tháng 11/1820 mưa lũ làm sạt lở 300 trượng thuộc Kinh thành¹³. Đến năm 1822 triều đình giao cho quân đội dưới sự trông coi của Đô Thống Chế Tiền dinh quân Thần Sách là Nguyễn Văn Vân sửa sang các phần thành thành bị sạt lở. Sau khi việc sửa chữa hoàn tất, các quan và binh lính được thưởng 67900 quan¹⁴.

Năm 1821, dựng Hưng Miếu, Thế Miếu, huy động binh đinh các quân, đinh lấy các quân Thị Trung, Thị Nội, Thị Sách¹⁵.

Cùng năm 1822, Kinh thành tiếp tục sạt lở 2057 trượng, triều đình phải huy động một lực lượng đông đảo, bao gồm cả các viên tử trong sổ Hoa danh (con em các võ quan đang học tập về võ nghiệp) nỗ lực tu sửa lại 3 mặt thành dưới sự trông coi của Trần Văn Năng và Nguyễn Văn Vân¹⁶.

Năm Minh Mạng thứ 5 (1824), sửa lại mặt sau Kinh thành (dài 757 trượng 5 thước). Đợt sửa chữa này kéo dài một tháng. Sau khi hoàn thành triều đình thưởng cho các giám tu trở xuống ký lục và tiền theo thứ bậc (binh lính thưởng theo số trượng làm được, mỗi trượng 120 quan)¹⁷.

Từ năm 1824 đến năm 1825, triều đình tiếp tục xây dựng các pháo đài, các kho thuốc súng, Trấn Bình Đài và nhiều công trình khác thuộc hệ thống phòng thủ của Kinh đô Huế. Lực lượng chủ yếu để xây dựng hệ thống công trình đồ sộ ở Kinh thành chính là quân đội. Năm 1825, Thự Thống chế Đoàn Đức Luận trông nom biên binh các bảo, ban trực và vệ Hùng Cự 1000 người xây dựng lầu Tàng Thơ, nơi lưu trữ tư liệu của triều đình¹⁸.

Năm 1826, dựng Đông Các (vệ úy Lê Văn Hiếu trông coi 300 binh

⁹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập III, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr.268

¹⁰ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 697

¹¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập IV, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr.354

¹² Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 990.

¹³ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập V, NXB Khoa học, Hà Nội, 1963, tr.159

¹⁴ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VI, NXB Khoa học 1963, Hà Nội, tr.24

¹⁵ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tập V, tr.269

¹⁶ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập III, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr.163 - 164

¹⁷ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VII, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr.31

¹⁸ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VII, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr.169

lính), dựng lầu Minh Viễn (phái 4 viên quản vệ, 8 viên suất đội và 1000 biên binh), xây dựng công đường Lục Bộ (4200 biên binh)¹⁹.

Từ tháng 3-1827 – 4- 1829 là thời gian xây dựng các vọng lâu ở cửa Chánh Nam, cửa Đông Nam, cửa Chánh Tây, cửa Tây Nam, cửa Thê Nguyên (Thê Nhân). Công tác này được giao cho Nguyễn Khả Bằng điều khiển mấy trăm biên binh thực hiện²⁰.

Tháng 4 năm 1831, 8367 binh lính dưới sự điều khiển của tiền quân Nguyễn Văn Năng, và Thự Trung Quân Tổng Phúc Lương, Thống chế Trần Văn Long và Nguyễn Văn Trọng tham gia xây gạch ở tầng thứ 3 phía trong, mặt trước và mặt hữu của Kinh thành²¹. Tháng 6 năm 1831, 4 quản vệ, 20 suất đội cộng 1000 biên binh tiếp tục xây cất hai vọng lâu ở hai cửa Chánh Bắc và cửa Tây Bắc²². Năm 1832, sửa mặt trong ở đằng sau, bên hữu Kinh thành và đài Thái Bình, công tác này cũng do 9500 biên binh đảm nhận, dưới sự chỉ huy của Thự Tiền quân Trần Văn Năng, Thự Hậu Quân Phan Văn Thúy, Thự Trung quân Tổng Phúc Lương, Phó Tướng Nguyễn Văn Xuân, thống chế Nguyễn Văn Trọng, Phạm Văn Lý, Đỗ Quý và Tôn Thất Bằng²³. Song song với công tác xây dựng tu bổ ở Kinh thành, Minh Mạng tiếp tục hoàn thiện khu vực Hoàng thành với các công trình mới như cung Trường Sanh (1823), lầu Minh Viễn (1827), sửa chữa các điện Trung Hòa, Cao Minh Trung Chính, nhà Trinh Minh, viện Thuận Huy (1829), Quang Minh, Dưỡng Tâm (1830), trong khu vực Hoàng thành; dựng cửa ải Hải Vân (1830); xây đắp bờ sông ở trước mặt Văn Miếu (1829 - do 4000 biên binh thực hiện), sửa chữa miếu Long Châu (1825), xây dựng Hồ Quyền (1827), điện Hòn Chén (1832), Quan Tượng Đài (1827)...

Sau khi việc xây dựng hệ thống thành quách hoàn tất, năm 1833 triều đình lại dồn toàn bộ sức lực để chỉnh trang, cải tạo khu vực Hoàng thành. Triều đình huy động 10000 kinh binh (binh lính ở Kinh đô) cùng nhiều thợ thầy xây dựng các công trình quan trọng bậc nhất ở khu vực này như điện Thái Hòa, Ngọ Môn, Đại Cung Môn, đào hồ Ngoại Kim Thủy và Thái Dịch. Để đợt cải tạo Hoàng thành này được hoạt động tốt triều đình sai Hiệp biện học sĩ Lê Đăng Doanh, Thống chế Nguyễn Văn Minh, Thự thống chế Hồ Văn Khuê Thự thượng thư Lê Văn Đức chia nhau trông coi mọi việc. Thị Lang Bộ Công (bộ quản lý về việc xây dựng) là Nguyễn Trung Mậu và Đoàn Văn Phú theo giúp việc²⁴.

Đến cuối thời Minh Mạng công tác xây dựng ở Kinh thành và Hoàng

¹⁹ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tập V, tr.254 - 257

²⁰ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*, tập V, NXB Thuận Hóa, Huế, tr.120

²¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập X, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 228 – 229, 254, 267 - 268

²² Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*, tập XIII, NXB Thuận Hóa, Huế, tr.120

²³ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập XI, NXB Khoa học, Hà Nội, 1963, tr.83

²⁴ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập XII, NXB Khoa học, Hà Nội, 1965, tr.16

thành đã tương đối hoàn thành, tuy nhiên việc duy tu bảo dưỡng hệ thống kiến trúc đồ sộ này kéo dài liên tục cho đến cuối thời Nguyễn. Phần lớn công tác này đều do quan đội đảm nhận bởi tính chất khó khăn, vất vả và đòi hỏi lực lượng lớn. Do điều kiện thời tiết thường xuyên diễn ra lụt lội, các đoạn thành và các công trình thường bị sạt lở, hư hỏng, triều đình phải thường xuyên huy động binh lính sửa chữa kịp thời. Tuy nhiên, trong một số trường hợp triều đình phải tạm thời ngưng việc sửa chữa do không đủ lực lượng. Điển hình vào năm 1833 – 1834, Kinh thành và Thái Bình Đài bị mưa lũ làm sạt lở nhưng do “biên binh đi làm việc bắt giặc mới về, hơn nửa năm đã sắp hết, vậy hãy đợi đến sang xuân”²⁵

Năm 1836, tả hữu và mặt sau Kinh thành bị sạt lở triều đình phải huy động toàn bộ lính Kinh đang tại ngũ để sửa sang xây dựng lại²⁶. Năm 1837, triều đình phái 300 lính kinh tại ngũ do Thự Thống chế hữu dục quân Vũ lâm là Lê Văn Thảo chỉ huy xây đắp bờ sông Hộ thành ở phía tả Kinh thành (Từ cầu An Hội (Gia Hội) đến góc Trấn Bình)²⁷. Năm 1838, Thự Thống chế Mai Công Ngôn, Nguyễn Tiến Lâm đem 2000 biên binh xây dựng Phủ Nội Vụ²⁸

Năm 1839 triều đình huy động cho 664 biên binh các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, và An Giang vừa mới về Kinh thành, chuyển 2 chỗ đất thừa ở mặt hữu và hậu của Kinh thành vào bên trong pháo đài²⁹. Cùng năm này, triều đình hạ lệnh 12 quân vệ, 120 suất đội, 6000 biên binh xây theo kiểu mới một số đoạn thành dài tổng cộng hơn 280 trượng (1.190m)³⁰. Phái 1 quân vệ, 8 suất đội, 400 biên binh ở quân Vũ Lâm đến sửa sang ở Cung thành; 600 biên binh đến làm đồn ở Hoàng thành các sở Kỳ Đài. Phái một quân vệ, 2 suất đội, 100 biên binh ở Bộ Binh, 2 suất đội, 100 biên binh ở Thủy sư sửa ở Kỳ Đài³¹

Sang thời Thiệu Trị và Tự Đức triều đình tiếp tục duy tu và bảo dưỡng hệ thống thành quách như các triều đại trước, lực lượng chính đảm trách các công trình này là các đơn vị quân đội.

Tháng 6 năm 1842 giao Bộ Binh phái 3 quân vệ, 30 suất đội, 1500 biên binh đặt dưới sự chỉ huy của Thự Hữu Quân Đô Thống Mai Công Ngô, Thự thống chế doanh Long Võ Hoàng Đăng Thận và Chương vệ Hồ Văn Lưu đến tu sửa lại³². Thiệu Trị năm thứ 6 (1846), sửa sang mặt bên hữu Kinh thành, Bộ

²⁵ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội Điển sự lệ*, tập XIII, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.127

²⁶ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập IV, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 937

²⁷ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập XIX, NXB Khoa học, Hà Nội, 1965, tr.120

²⁸ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập XX, NXB Khoa học, Hà Nội, 1968, tr.247

²⁹ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội Điển sự lệ*, tập XIII, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.134.

³⁰ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội Điển sự lệ*, tập XIII, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.135.

³¹ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội Điển sự lệ*, tập XIII, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.135.

³² Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội Điển sự lệ*, tập XIII, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.136

Binh phái 1 quân vệ, 5 suất đội, 300 biên binh; sửa sang các mặt trong phía trước Kinh thành, phái 2 quân cơ, 20 suất đội, 1000 biên binh theo chỉ bảo của ty Giám thành để xây lại³³.

Dưới thời Thiệu Trị triều đình còn huy động hàng ngàn binh lính kể cả biên binh của các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh để tu bổ lại Kinh thành thêm 4 đợt vào các năm 1844, 1846.

Ngoài các công trình thuộc hệ thống phòng thủ và cung điện, công sở các binh lính dưới thời Nguyễn còn tham gia vào các công trình phục vụ cho việc vui chơi, nghỉ dưỡng của vua và hoàng gia. Ví dụ năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) triều đình sai Thự thống chế Mai Công Ngôn và Lê Văn Thảo đem 4000 biên binh xây dựng vườn Thư Quang thuộc phường Nhuận Ốc trong Kinh thành làm chỗ nghỉ ngơi ngắm cảnh của nhà vua³⁴. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) triều đình huy động 8000 quân ở Kinh đô, dưới sự chỉ huy của đô thống Hữu quân Nguyễn Tăng Minh Tham tri bộ hộ Đào Trí Phú, xây dựng một biệt cung bậc nhất Kinh đô Huế là hồ Tĩnh Tâm³⁵. Triều đình sử dụng nhân lực từ quân đội một cách tối đa, ngay cả những công trình mang tính tạm thời phục vụ việc nghỉ dưỡng của nhà vua và hoàng gia, triều đình cũng huy động lực lượng binh lính. Ví dụ: phái 2 quân vệ, 10 suất đội, 500 biên binh xây dựng hành cung ở núi Thúy Hoa. Giao cho thống chế Mai Công Ngôn và Nguyễn Tiên Lâm chia nhau trông coi³⁶. Minh Mạng năm thứ 6 (1825), xây dựng biệt cung Khánh Ninh “*chi phái vệ úy Lê Văn Quý ra đốc thúc việc làm, phó vệ úy Trần Văn Lộc cùng bàn biện lý, và xét bắt 1000 binh lính ở vệ Thị trung đi theo làm việc, cho cấp mỗi người 3 quan tiền*”³⁷. Dưới thời Thiệu Trị (1840 - 1847), triều đình tiếp tục xây dựng các công trình chủ yếu phục vụ cho việc vui chơi nghỉ dưỡng, như vườn ngự, biệt cung. Đáng chú ý là cung Bảo Định, một biệt cung của vua Thiệu Trị, tọa lạc ở bờ bắc của sông Ngự Hà (nay là phường Tây Lộc). Đây là nơi nhà vua “*vui chơi hằng năm*” và là “*chỗ nghỉ chân hằng năm khi đi cày ruộng tịch điền*”. Là một công trình quan trọng vì vậy triều đình vào năm 1845, đã giao trọng trách cho nhiều vị đại thần, trong đó có nhiều quan chức thuộc bộ Binh, trông coi. Các vị đại thần đó bao gồm: Trung quân Chương Phủ Tạ Quang Cự, Hậu quân Đô Thống Vũ Văn Giai, Thượng Thư Hà Duy Phiên, Tá quân đô thống Nguyễn Tiên Lâm, Thự chương vệ Nguyễn Phụng. Triều đình còn huy động viện Đô Sát, Lục Bộ phái thuộc viên theo đi làm việc. Hàng trăm lính và thợ đã

³³ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội Điển sự lệ*, tập XIII, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.137

³⁴ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập IV, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 1020

³⁵ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập XX, NXB Khoa học, Hà Nội, 1968, tr.28

³⁶ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập V, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 322

³⁷ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội Điển sự lệ*, tập V, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.255

tham gia thi công công trình này³⁸.

4. Một trong những công tác quan trọng trong việc xây dựng Kinh đô Huế có sự góp mặt của lực lượng quân đội đó là công tác xây dựng hệ thống thủy đạo Kinh thành Huế. Hệ thống thủy đạo được hình thành trong quá trình xây dựng Kinh thành. Đây là một trong những công tác đặc biệt quan trọng bởi khu vực Kinh thành Huế vốn là một vùng đất thấp trũng nằm giữa sông Hương và sông Kim Long. Để có được một khu đất vuông vắn, cao ráo thích hợp để thiết đặt bộ máy chính quyền trung ương, triều đình đã huy động nhiều nguồn nhân lực để bồi đất, nắn dòng chảy xây dựng một Kinh thành cao ráo đồng thời tạo ra một hệ thống thủy đạo độc đáo vừa đảm bảo chức năng phòng thủ, vừa đảm bảo chức năng vận chuyển, cung cấp nước sinh hoạt, và thoát nước cho Kinh thành vào mùa mưa lũ. Cấu trúc của hệ thống thủy đạo khu vực Kinh thành Huế bao gồm sông Hương (sông tự nhiên), các sông Hộ thành: Kẻ Vạn, Bạch Yến, Đông Ba; các hộ thành hào; và hơn 50 hồ ao lớn, nhỏ ở khu vực Kinh thành và Hoàng thành.

Ngay sau ngày khởi công xây dựng Kinh thành, triều đình dưới thời Gia Long đã cho tiến hành một số hoạt động lớn liên quan đến hệ thống thủy đạo:

Gia Long năm thứ 4 (1805), triều đình sai đô thống chế Tiền dinh quân Thần sách là Nguyễn Văn Trí đem quân lấy đá núi để xây đắp bờ sông mặt trước Kinh thành, dọc tới sông Kim Long³⁹; lấp sông cũ ở phía Tây Kinh thành⁴⁰, đào vét con sông sau Kinh thành, đào từ phía Tả sông Hộ thành đến Vũ khố gọi là Thanh Câu⁴¹. Mùa hè năm 1817, triều đình cho “*vét đường sông ở ngoài Kinh thành từ Tây Nam thành thông đến Long Hồ, Trúc Lâm*”⁴². Minh Mạng năm thứ 1 (1820), xây cầu Ngự Hà, biên binh đảm nhận việc vận chuyển đá núi để xây đắp bờ kè sông Ngự Hà⁴³. Minh Mạng năm 17 (1836) xây đắp 2 bờ tả hữu phía đông cầu Ngự Hà “*sai Thự đô thống Phạm Hữu Tâm coi công việc*...”⁴⁴. Minh Mạng năm thứ 18 (1837), xây đắp bờ sông hộ thành, phái 3000 binh lính làm việc sai Thự thống chế Hữu dục quân Vũ lâm là Lê Văn Thảo trông coi⁴⁵. Năm

³⁸ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập XXV, NXB Khoa học, Hà Nội, 1971, tr.236

³⁹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập III, NXB Sử học, Hà Nội, 1968, tr.232

⁴⁰ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập III, sđd, tr.233

⁴¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập II, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 64

⁴² Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập IV, sđd, tr.315

⁴³ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập IV, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 866

⁴⁴ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập II, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 64

⁴⁵ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập V, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 82

Minh Mạng thứ 20 (1840), tháng 2, nhà vua giao cho Thống chế Nguyễn Tiến Lâm điều khiển 500 biên binh nạo vét đoạn Hộ Thành Hà từ Tây Thành Thủy Quan đến cầu Bạch Hổ⁴⁶. Đến tháng 3, vua Minh Mạng lại giao cho thống chế Bùi Công Huyên điều khiển 2 quân vệ, 20 suất đội và 1000 biên binh xây kè đá ở bờ phía đông của đoạn sông này⁴⁷.

Tự Đức năm thứ 9 (1856), *Đại Nam thực lục* viết: “*Nạo vét hào trì. Trước đây ngày tháng giêng về nạn Tây cồng ngoài thành có hai đoạn bị đất cát bồi lấp thành nông. Bộ cho rằng: lính ở Kinh sai phải đi nhiều ngã, xin đến mùa xuân này sau khi duyệt binh xong, những binh lính các tỉnh về Kinh thao luyện xong việc sẽ sai làm. Đến đây mới chuẩn cho trích ra sai làm*”⁴⁸. Tự Đức năm thứ 10 (1857) “*Việc đào khơi sâu sông Ngự từ cầu Vĩnh Lợi đến cửa cống tiêu nước, chuẩn cho lấy số biên binh 2 tỉnh Nghệ An, Hải Dương hiện đi luyện tập ở Kinh đi làm, để cho đều tập khó nhọc cũng như quân lính ở Kinh*”⁴⁹.

Có thể thấy nguồn nhân lực để xây dựng và gìn giữ hệ thống thủy đạo ở Kinh thành Huế lớn không kém việc xây dựng các công trình kiến trúc. Đào sông, hồ, xây đắp bờ kè, cầu cống, khơi thông dòng chảy là những công việc nặng nhọc, gian khổ phù hợp với những người lính vốn đã được tôi luyện trên chiến trường. Kỹ luật sắt đá góp thêm phẩm quyết định để các công việc đầy gian khó này có thể hoàn thành đúng thời gian và tiến độ mà triều đình mong muốn.

Với hệ thống thủy đạo Kinh thành Huế, một điều thú vị là tên gọi của nhiều đơn vị quân đội đã trở thành tên riêng của một số hồ nước trong khu vực Kinh thành. Sự biến đổi này xuất phát từ địa điểm đóng quân của các đơn vị này gần với các hồ, hoặc các đơn vị này tham gia công tác đào hồ hoặc xây dựng thành lũy ở gần với các hồ, nên từ đó tên gọi của đơn vị được gọi luôn cho địa danh và tên gọi đó được lưu lại cho đến ngày nay. Ví dụ: Vệ Hữu Bảo – Hồ Hữu Bảo, Vệ Tiền Bảo – Hồ Tiền Bảo, Vệ Hùng Nhuệ - Hồ Hùng Nhuệ, Hộ Vệ - Hồ Hộ Vệ, Võ Sanh Đường (nơi luyện tập của các binh sĩ) – Hồ Võ Sanh, Vệ Tả Bảo – Hồ Tả Bảo, Vệ Long Võ – Hồ Long Võ, Vệ Dục Hùng – Hồ Dục Hùng, Vệ Hậu Bảo – Hồ Hậu Bảo. Các tên gọi này hiện vẫn còn lưu giữ đến ngày nay.

5. Lãng tâm của các vua Nguyễn và các thành viên trong Hoàng gia là một trong những yếu tố quan trọng cấu thành nên “tuyệt tác” di sản kiến trúc

⁴⁶ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập V, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 639

⁴⁷ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập V, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 666

⁴⁸ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VII, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2006, trang 426

⁴⁹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VII, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2006, trang 497

Nguyễn ở Huế. Ngày nay, du khách khi đến chiêm quang những công trình này đã dành tặng sự ngưỡng mộ bàn tay tài hoa và công sức tạo dựng của các bậc tiền nhân. Để chắc lọc được những tinh hoa đó rất nhiều công sức của người dân lao động và binh lính đã đổ xuống. Nơi chốn hoang vu, rừng thiêng nước độc dưới bàn tay của người lính, người thợ đã trở thành các tác phẩm kiến trúc độc đáo và đầy ý nghĩa.

Quần thể kiến trúc lăng Gia Long là một tập hợp nhiều khu lăng tẩm của các thành viên trong Hoàng gia. Các công trình này được khởi công từ thời Gia Long (1820 - 1840) và nhiều đời vua Nguyễn khác. Nằm cách trung tâm thành phố Huế khoảng 17km, là khu lăng xa nhất trong hệ thống lăng tẩm của các vua Nguyễn. Điều này cho thấy triều đình Huế đã tiêu phí rất nhiều công sức để khai phá và xây dựng hệ thống lăng mộ này. Riêng khu lăng Thiên Thọ Hữu (của vua Gia Long và Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu) đã huy động số nhân công (lúc đầu đều là binh lính) khoảng 547 người, bao gồm 300 lính Sanh thiết, 247 lính Thủy quân và lính làng Phù Bài⁵⁰.

Nói gót cha, vua Minh Mạng đã chọn cho mình một cuộc đất ở đầu nguồn sông Hương. Vào đầu thời Nguyễn, đây có lẽ cũng là một vùng đất hoang vu, hiểm trở, đầy độc khí rừng núi. Sử liệu ghi rõ, từ năm Minh Mạng thứ 7 (1826) nhà vua sai các quan trong triều giỏi về địa lý, phong thủy đi coi đất để chuẩn bị xây lăng cho mình. Nhưng mãi đến 14 năm sau (1840), vua mới đồng ý với đề án kiến trúc và cuộc đất do quan Lê Văn Đức tìm được tại vị trí hiện nay. Tháng 4/1840, vua thân hành lên xem lại chỗ đất và đổi tên vùng núi Cẩm Kê thành núi Hiếu Sơn. Vua sai các đại thần Trương Đăng Quế, Bùi Công Huyên đem giám thành vệ lên khảo sát địa thế, đo đạc để vẽ sơ đồ, dự án kiến trúc các công trình trong lăng, sau khi xem xong nhà vua rất vừa ý liền thưởng tiền và vải cho họ⁵¹.

Qua đầu năm sau (20-1-1841), nhà vua băng hà giữa tuổi 50. Một tháng sau (21-2-1841), vua Thiệu Trị tiếp tục làm lăng cho cha, sai các đại thần Tạ Quang Cự, Hà Duy Phiên, Nguyễn Hữu Lễ, Nguyễn Tri Phương và Tôn Thất Đường đứng ra lo liệu công việc cùng với một vạn lính và thợ thuyền ở Bộ Binh và Bộ Công lên làm việc. Quan tài của vua Minh Mạng được đưa vào chôn ở Bửu lăng bằng đường toại đạo ngày 20-8-1841 và tẩm bìa Thánh Đức thần công dựng ngày 15-1-1842, nhưng công việc xây lăng mãi đến năm sau (1843) mới hoàn tất theo đề án của vua Minh Mạng để lại⁵².

Chọn sông Hương như là một sự liên kết giữa lăng mộ của các vua

⁵⁰ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*, Tập V, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.307 - 308

⁵¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập V, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 680

⁵² Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VI, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2006, trang 470

tiền nhiệm, vua Tự Đức đã chọn cho cha mình (vua Thiệu Trị) một "cuộc đất tốt" tại chân một dãy núi thấp ở địa phận làng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, cách Kinh thành không xa. Ngay sau đó, ngọn núi ấy được đặt tên là núi Thuận Đạo và tòa lăng tẩm nguy nga dựng lên với tên gọi Xương Lăng.

Vào ngày 11-2-1848, vua Tự Đức sai một võ tướng đại thần là Vũ Văn Giai sung chức Tổng lý, đứng ra coi sóc công việc xây dựng lăng mộ và tẩm điện quy mô này. Nhà vua còn dặn dò rằng cứ mỗi 10 ngày phải báo cáo một lần cho vua biết về tiến trình xây dựng. Đồng thời, làm theo lời trăng trối của vua cha, vua Tự Đức cũng căn dặn võ tướng Vũ Văn Giai phải bắt chước cách làm "toại đạo" tương tự như ở lăng Minh Mạng (tức Hiếu Lăng). Còn việc kiến trúc các công trình thờ phụng và phụ thuộc như điện đài lầu tạ... thì thể theo quy chế của lăng Gia Long và nương theo địa hình sở tại mà có những thay đổi nhất định.

Số binh lính thợ thuyền do triều đình huy động lên xây dựng rất đông, nên chỉ sau ba tháng thi công, các công trình kiến trúc chính trong lăng đã được xây dựng hoàn tất. Trong một bài dụ của vua Tự Đức viết vào tháng 5 năm 1848 có đoạn: *"Nay mọi việc đã đâu vào đấy, sớm cáo hoàn thành"*⁵³.

Khác với vua cha, vua Tự Đức lúc sinh thời, đã tiến hành các công tác chuẩn bị để xây dựng cho mình một sinh phần lộng lẫy, nguy nga. Toàn bộ công tác xây dựng khu lăng này được dự trù sẽ hoàn thành trong vòng 6 năm, với 3.000 lính và thợ, và họ sẽ được thay phiên nhau về nghỉ 3 tháng một lần. Nhưng viên biện lý Bộ Công lúc bấy giờ là Nguyễn Văn Chất tâu xin thực hiện trong vòng 3 năm mà thôi. Triều đình cử ông và Thống chế Lê Văn Xa ở Bộ Binh đứng ra coi sóc việc thi công. Đã không được thay phiên nhau về nghỉ, lại bị cưỡng bức tăng cường sức lao động đến mức tối đa trong những điều kiện tối thiểu, 3000 lính và thợ bất mãn ấy đã nghe theo tiếng gọi nổi dậy của Đoàn Trung. Đêm 16 rạng ngày 17/8/1866, nhân danh ý nghĩa của việc tôn phò "Ngũ Đại Hoàng tôn", họ đã kéo về Kinh thành hòng lật đổ ngai vàng của vua Tự Đức nhằm đưa Ưng Đạo, cháu nội 5 đời của vua Gia Long lên ngôi, nhưng cuộc nổi dậy đã bị thất bại hoàn toàn.

Công việc xây dựng bị gián đoạn trong gần một tháng rưỡi vì binh biến ấy. Nguyễn Văn Chất và Lê Văn Xa bị cách chức vì đã áp dụng những chính sách khắc nghiệt với lính và thợ xây lăng. Ngày 26/10/1866, vua Tự Đức sai thượng thư bộ Hình là Phan Huy Vịnh, Phó đô Ngự sử Lê Bá Thận và biện lý Bộ Lại Nguyễn Lâm lên Khiêm Cung tập họp binh sĩ và thợ thuyền trở lại đó, đọc một bản cáo thị do nhà vua viết để phủ dụ họ tiếp tục công việc xây dựng. Ba ông quan ấy được giao nhiệm vụ điều khiển làm lăng cho đến khi công trình

⁵³ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VII, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2006, trang 65

hoàn tất vào tháng 9/1867.

Lăng Khải Định là khu lăng vua cuối cùng được xây dựng dưới thời Nguyễn. Đây cũng là khu lăng được xây dựng với quy mô lớn và kéo dài đến 11 năm. Triều đình đã huy động nhiều binh lính thợ thuyền và tù nhân lên đây làm việc khổ sai, mở đường phá núi, làm toại đạo ở phía Tây của ngọn núi Châu Chũ. Tất cả mọi người và mọi việc đều đặt dưới sự điều khiển của điền quân Đô thống phủ Lê Văn Bá. Qua những bức ảnh tư liệu có thể thấy, để xây lăng, triều đình đã lập một công trường khổng lồ trải rộng trên một diện tích lớn trên triền núi Châu Chũ (thuộc xã Thủy Bằng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày nay). Vật liệu chủ yếu nhập từ Pháp và được vận chuyển từ Kinh thành lên. Binh lính đã phải khai phá một phần sườn núi để xây lăng. Trong quá trình xây dựng, để có đủ nguồn nước phục vụ cho việc xây dựng và sinh hoạt, triều đình đã phải cho đào những giếng nước rất lớn ở cạnh khe Châu Ê và sườn núi. Các giếng nước này ngày nay vẫn còn vết tích. Đây chính là dấu tích của quá trình xây dựng khu lăng tẩm đồ sộ này, đồng thời là sự phản ánh nỗi nhọc nhằn của biết bao người lính, người thợ để có được một sinh phần cho người đứng đầu thiên hạ.

Với điểm qua năm lăng tẩm lớn trong hệ thống lăng tẩm các vua, chúa Nguyễn, nhưng đã phần nào khẳng định sức mạnh và công lao của lực lượng quân đội với việc tạo dựng những địa điểm di sản ở Huế. Mặc dù lực lượng binh lính để tham gia xây dựng ở mỗi khu lăng không nhiều so với các công trình khác ở Kinh thành và vùng phụ cận, nhưng số lượng công việc, điều kiện lao động, diện tích khai phá rộng lớn, khắc nghiệt và nguy hiểm hơn nhiều. Dưới thời Nguyễn, các khu lăng tẩm trên đều là vùng rừng núi, hoang vu, hiểm trở với nhiều độc khí và thú dữ. Ở xa Kinh thành nên chắc chắn lương thực, thực phẩm và điều kiện sinh hoạt càng thiếu thốn hơn. Trong lúc đó diện tích đất rừng núi họ đã khai phá và số lượng công trình xây dựng lên đến hàng trăm công trình, không thua kém cung điện, lầu các ở Kinh thành. Đặc biệt ở lăng Minh Mạng và Tự Đức, tổng diện tích của hai khu lăng lên đến 30ha. Trong đó hệ thống ao hồ, đồi núi rất lớn bao quanh hầu như toàn bộ diện tích lăng, đòi hỏi rất nhiều công lao động của binh lính và thợ thuyền. Các lăng này đều được xây dựng trong vòng 3 năm, với 3000 lính, số lượng lính không nhiều so với diện tích khai phá và mật độ xây dựng. Đến lăng Tự Đức chúng ta mới thấy được công sức của binh lính thợ thuyền đã đổ xuống để hình thành nên một kiệt tác kiến trúc được nhiều thế hệ ngợi ca. Ở khu lăng này riêng hệ thống kê đá ở chung quanh ở các điện miếu, bờ hồ đã tiêu tốn hết hàng trăm khối đá và hàng nghìn sức lao động. Nhìn những viên đá được đẽo gọt vuông thành sắc cạnh, xếp chín chu đến hàng ngàn mét mới thấy thấm thía câu ca dao của người xưa "*thành xây xương lính, hào đào máu dân*". Tương tự, hệ thống la thành ở lăng Minh Mạng dài vài km,

trải dài qua vùng đồi núi ở hữu ngạn sông Hương bao bọc một hệ thống đền, miếu, tâm, điện, lầu, các... đồ sộ, nguy nga. Với thời điểm cách đây gần 100 năm, có lẽ việc xây dựng khó khăn hơn nhiều từ khâu vận chuyển vật liệu đến công tác thi công. Mặc dù vậy quy trình, kỹ thuật, và chất lượng công trình đòi hỏi không thể thua kém các cung điện ở Kinh thành. Cho đến ngày nay, tuy trải qua nhiều thiên tai và chiến tranh khắc nghiệt, nhưng đường nét kiến trúc, vẻ tuyệt mỹ của cảnh quan của lăng Minh Mạng và nhiều lăng tẩm khác vẫn làm cho biết bao du khách thán phục. Và chúng ta có thể khẳng định một lần nữa, rằng: để làm nên những kiệt tác đó có bàn tay và công sức của người lính.

6. Qua các thông tin từ sử liệu chúng ta có thể thấy sự đóng góp của quân đội vào việc xây dựng Kinh đô Huế là vô cùng lớn. Dưới thời Nguyễn, binh lính ngoài việc giữ yên bờ cõi trước sự tấn công của các thế lực bên ngoài, dẹp yên các cuộc nổi loạn của các thế lực trong nước, còn tham gia vào việc xây dựng các công trình kiến trúc phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, làm việc... của triều đình. Lực lượng binh lính tham gia công tác xây dựng tập trung vào loại lính tại ngũ ở Kinh đô, biên binh.... Các công trình quân đội tham gia xây dựng rất đa dạng từ việc xây đắp thành lũy, cầu cống, cung điện, vườn tược, miếu điện, sông ngòi, lăng tẩm... Tùy thuộc vào nguồn nhân lực vào thời điểm xây dựng triều đình sẽ huy động nguồn nhân lực từ quân đội đảm trách các công tác mang tính chất nặng nhọc như vận chuyển vật liệu, khai phá kiến tạo khu đất đắp dòng chảy, tạo nền móng công trình.... Các công việc tinh xảo khác như dựng các công trình bằng gỗ, mài đá, tạc tượng... sẽ được giao cho các đội thợ đến từ nhiều vùng miền trong cả nước. Một công trình có thể có lính và thợ và dân chúng cùng tham gia nhưng chỉ huy công trình phần lớn là các quan chỉ huy của lực lượng bộ binh (Thống chế đô thống) và Thủy binh (chưởng vệ, đô thống)... Trong bộ máy chính quyền trung ương nhà Nguyễn gồm có 6 bộ (gọi là Lục Bộ) Lại, Binh, Hình, Lễ, Công, Hộ... Trong đó Bộ Công được giao nhiệm vụ đảm trách công tác xây dựng và tu bổ các công trình kiến trúc ở Kinh đô. Trong quá trình xây dựng công trình, các quan Bộ Công chủ yếu giữ vai trò thiết kế và giám sát. Công tác xây dựng và chỉ huy công trình phần lớn do các quan chức Bộ Binh đảm trách.

Binh lính tham gia xây dựng các công trình kiến trúc chịu sự quản lý, đốc thúc và chế độ lương tiền theo quy định của triều đình. Các vua Nguyễn đều nhận thức rất rõ vai trò của quân đội trong sự nghiệp giữ nước. Vua Minh Mạng đã từng nói: *“Một người lính tuy nhỏ nhưng cũng là nanh vuốt của nhà nước”*⁵⁴. Nhận thức rõ việc khai thác sức lao động của thường dân và binh lính phục vụ cho việc xây dựng Kinh đô Huế là việc làm có khả năng gây tổn hại đến khối

⁵⁴ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VII, NXB Khoa học, Hà Nội, 1964, tr.121

đoàn kết toàn quân đội và gây oán than trong nhân dân nên các vua Nguyễn đã ban hành nhiều sắc, dụ, và có nhiều chế độ ban thưởng cho quan quân tham gia việc xây dựng các công trình kiến trúc ở Kinh đô Huế. Theo khảo sát từ các nguồn tư liệu, hầu hết các binh lính tham gia xây dựng đều được ban thưởng bằng hiện kim hoặc hiện vật.

Vào tháng 8 năm 1818, sau đợt xây gạch Kinh thành kéo dài hơn nửa năm, vua Gia Long đã tỏ ra thấu hiểu nỗi nhọc nhằn của họ, nên thưởng cho áo quần, tiền bạc. *“Vương giả dựng nước đặt kinh đô, tất lấy thành trì làm chắc. Vừa đây sai quân các người xây đắp Kinh thành, từ mùa xuân đến mùa thu, cũng là mệt rồi. Nay mặt trước mặt bên hữu thành đã xây xong, trăm nghĩ bọn các người công việc cho cha thì như nhau. Vậy thưởng các quân 140.000 quan tiền, cho về nghỉ ngơi; từ đồng lý đến các thợ, thưởng thêm áo quần và tiền theo thứ bậc khác nhau (14.00 binh lính, mỗi người thưởng 10 quan)”*⁵⁵.

Năm 1831, vua Minh Mạng ban dụ: *“Năm nay xây đắp cấp đệ tam trong 2 mặt tiền, tả Kinh thành, thì Biền binh làm lần thứ 3 công việc ấy chuẩn gia ân: Đồng lý Trần Văn Năng, Tổng Phúc Lương đều thưởng 3 tấm sa; 62 viên suất đội và 8.367 người Biền Binh, đều thưởng lương bổng tiền nong 2 tháng. Về phần chuyên biện, chỉ có một mặt thành, thì 7 viên quản vệ, 59 viên suất đội, 513 người Biền binh đều thưởng lương bổng tiền nong 1 tháng. Lại cho phần việc sắm đủ yến tiệc để khoản đãi một lần, tự suất đội trở lên đều cho được dự và cho xem trò vui 3 ngày”*⁵⁶.

Đối với các binh lính điều động ở các tỉnh xa về, triều đình ban thưởng bằng hiện kim và cả lương thực. Gia Long năm thứ 4 (1805), *“Các quan quân ở Bắc thành trước đây gọi về Kinh để bồi đắp Kinh thành, nay đã làm xong công việc, cho về nghỉ ngơi, chuẩn thưởng cho những người phân quản, từ đội trưởng trở lên đều cho ban cấp thêm tiền lương 3 tháng. Binh lính mỗi người 1 tháng, số tiền là 1 quan 5 tiền. Đối với những binh lính đã chi lĩnh ở kho kinh, ngoài ra còn các viên phân quản khác, thì kể về đến trấn lý sẽ chiếu lĩnh tại các kho công các trấn ấy”*⁵⁷.

Trong đợt xây gạch Kinh thành vào mùa hè năm 1819, vua Gia Long đã hậu thưởng tiền bạc cho 14336 binh lính tham gia thi công mỗi người 10 quan tiền. Riêng các quan tham gia vào đợt công tác này thì mỗi người được thưởng 5 tháng bổng.⁵⁸ Ở một số công trình quá nặng nhọc, để khích lệ tinh thần của binh lính và dân chúng, triều đình thường ban thưởng rất hậu hĩnh. Vào năm 1831, sau khi xây dựng hai mặt tiền, tả Kinh thành thì biền binh làm phần thứ 3 của công việc ấy chuẩn gia ân: Đồng lý Trần Văn Năng, Tổng Phúc Lương đều

⁵⁵ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập IV, NXB Sử học 1963, tr.354,379

⁵⁶ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, Tập V, NXB Thuận Hóa, Huế, tr . 253,313

⁵⁷ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, Tập V, NXB Thuận Hóa, Huế, tr . 249

⁵⁸ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập IV, NXB Sử học 1963, tr.354, 359

thường đều thưởng 3 tấm sa; còn 8 quân vệ đều 3 tấm sa; 62 viên suất đội và 8.367 người biên binh đều thưởng lương bổng tiền nong trong hai tháng⁵⁹. Về phần chuyên biện chỉ có một mặt thành thì 7 viên quân vệ, 59 suất đội, 513 người biên binh đều thưởng lương bổng tiền nong 1 tháng. Lại cho phần việc sắm đủ yến tiệc để khoản đãi 1 lần, từ suất đội trở lên đều cho được dự và cho xem trò vui 3 ngày⁶⁰.

Các đợt thưởng khác: dựng đàn Nam Giao thưởng cho các quân 5000 quan tiền; xây dựng Hồ Quyền thưởng cho binh lính 2000 quan; sửa mặt tiền và hữu của Kinh thành thưởng cho bốn người chuyên biện 10000 quan tiền, binh đinh hơn 109500 quan, viên tử sách Hoa Danh 58 người chăm chỉ làm việc thưởng mỗi người 3 lạng⁶¹; dựng điện Thái Hòa thưởng 1000 quan tiền...

Mậu Thân, Tỵ Đức năm thứ nhất 1848, ngày Bính Tuất vua đến Xương Lãng kiểm duyệt công việc làm. Khi về thưởng cho có thứ bậc khác nhau. (Thưởng đồng lý đại thân lang trung khoa đạo viên ngoại đồng tiền bằng vàng bạc; các quan viên cho đến lính thợ lại dịch theo đi làm việc chung 4000 quan tiền...) ⁶².

Bên cạnh những ưu đãi về vật chất các vua Nguyễn đã có những động thái quan tâm đến đời sống tinh thần của binh lính và muôn dân. Vào tháng 3 năm 1822 trong khi quan binh và thợ thuyền đang tiến hành xây gạch mặt tả Kinh thành, vua Minh Mạng *"thấy mưa xuân còn lạnh, binh lính phải lấy cát ở sông vất vả đáng thương, nên đặc biệt hạ lệnh cho đào lấy cát ở trên bãi, chỗ nòa đào mất lúa rau câu dân thì chiếu giá đền tiền. Lại định thì giờ làm việc (mặt trời mọc bắt đầu làm, mặt trời lặn thì nghỉ, mưa gió cho tạm ngừng) và phải ngay thái y đến trú ngay sở làm, ai ốm thì lấy thuốc công điều trị. Đến khi hoàn thành thưởng cho quan binh và thợ thuyền hơn 52 200 quan. Đồng lý Nguyễn Văn Vân trở xuống suất đội đều được thưởng 5 tháng tiền bổng và 1 thứ kỷ lục. Các y sinh cũng chiếu công trạng mà phân hơn kém để định thưởng phạt"*⁶³.

Trong thời gian xây dựng Ngọ Môn và điện Thái Hòa vào tháng 9 năm 1932, khi đào hồ Nội Kim Thủy, phó vệ úy Nguyễn Văn Lương đã ép buộc biên binh làm việc đến đêm khuya, đồng thời đánh đập họ dẫn đến thương tích. Vua Minh Mạng đã bày tỏ sự cảm thông đối với những người lính: *"Công việc xây thành mới xong lại kể đến việc này, Biên binh của ta chưa kịp nghỉ vai, rất là ái ngại. Phàm những việc bắt đắ dĩ ấy đều là khổ tâm của ta chứ không phải*

⁵⁹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập III, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2004, trang 147

⁶⁰ Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, Tập V, NXB Thuận Hóa, Huế, tr. 253,313

⁶¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VI, NXB Sử học 1963, tr.231

⁶² Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VII, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo Dục, Hà Nội 2006, trang 71

⁶³ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VI, NXB Sử học, Hà Nội, 1963, tr.184

là lấy công việc không cần kíp mà làm phiền đến sức dân. Vì thế nên phải hậu thưởng, cấp cho tiền và phải các y sinh phát thuốc để điều trị. Lại nghĩ đối với các biên binh đến làm công việc càng nên dè dặt để sức lực của họ, thế mà phó vệ úy Trung bảo là Nguyễn Văn Lương, nửa đêm còn trách biên binh nửa đêm không chịu cố sức làm việc, đánh đập một cách trái phép. Ta đã phê bảo, lập tức cách chữa giao cho đình thần nghị tội. Nhưng đã có viên chức hèn kém như thế thì cần phải sức bảo rõ thêm. Vậy từ các chưởng lĩnh đến quan viên, đều nên thể tất lòng ta: phải vỗ về thương xót họ hơn nữa. Về giờ khắc làm hay nghỉ, chuẩn cho mỗi ngày làm từ buổi sớm đến đầu giờ Ngọ thì nghỉ, buổi chiều từ giữa giờ Mùi làm việc đến tối thì nghỉ, không được đốc trách quá”⁶⁴.

Phần lớn các công trình xây dựng đều được tiến hành trong thời gian gấp rút và điều kiện khắc nghiệt do đó để khích lệ binh lính triều đình thường có chế độ ban thưởng cụ thể cho mỗi người lính. Ở công trình Khiêm Lăng (lăng Tự Đức), sau khi bóc lột quá sức binh lính dẫn đến loạn chạy vào năm 1866, vua Tự Đức đã đến thăm công trường và ban thưởng cho binh lính và người dân lao động để trấn an và động viên binh, dân quay trở lại làm việc.

Dù việc ban thưởng đều diễn ra ở phần lớn các công trình nhưng đây chỉ là hình thức "my dân" của các vua chúa nhà Nguyễn. Binh lính trong quân đội cũng như tầng lớp nhân dân lao động chịu sự bóc lột và đàn áp tàn bạo của giai cấp thống trị. Mỗi người lính không những chịu sự gian khổ trên chiến trường, chế độ khắc nghiệt của luật binh, mà còn chịu vô vàng sự khắc nghiệt trên các công trường xây dựng cùng với thường dân và thợ thuyền khác. Điều này đã được Lê Thành Khôi ghi lại: “... Việc xây dựng các thành trì và đặc biệt là công cuộc xây dựng Hoàng thành Huế đã cường trưng hàng ngàn thợ thuyền, bắt họ vận tải các vật liệu, đi thành từng đoàn người dài giữa tiếng đánh đập và hò hét. Cảnh đó của thời vua Gia Long lại được tiếp tục diễn ra dưới thời các vị vua kế nghiệp nữa. Lính tráng thì lo xây thành lũy, dân chúng thì lo lấp hồ ao: nhiều người đã chết vì mệt nhọc quá sức; họ làm việc suốt ngày thâu đêm; thì giờ còn lại ban đêm, họ còn phải canh gác và chịu mưa ướt gió lạnh; họ chỉ có vừa đủ thì giờ để ăn mà thôi”⁶⁵.

Bên cạnh trách nhiệm gìn giữ nguyên vẹn bờ cõi của quốc gia, mỗi người lính còn phải gồng sức gách vác bổn phận tạo dựng các công trình phục vụ đời sống của tầng lớp đứng đầu xã hội phong kiến. Tất cả các yếu tố đó đã đẩy binh lính đến cùng của sự cùng cực. Đây chính là bất công được hình thành trong lòng xã hội phong kiến, là mầm mống gây ra những cuộc bạo loạn, và những rạn nứt trong xã hội.

⁶⁴Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, NXB Sử học 1963, tr.354, 359, tập XI, tr.133 - 134

⁶⁵ Lê Thành Khôi, *Le Việt Nam, Histoire et Civilisation*, Les Editions de Minuit, Paris, 1955, tr.357 – 358, trích lại từ Phan Thuận An, *Kinh Thành Huế*, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1999, tr.155

Nói tóm lại, nhìn lại quá trình hình thành và phát triển của Kinh đô Huế hơn 143 năm của vương triều Nguyễn (1802 - 1945), có thể thấy Kinh đô Huế đã có sự biến chuyển vượt bậc từ một Đô thành Phú Xuân từ thời chúa Nguyễn Phúc Khoát đến một Kinh đô phồn hoa, lộng lẫy dưới thời các vua Nguyễn. Góp phần tạo nên một diện mạo mới cho Huế có sự đóng góp rất lớn của những người lính. Lịch sử ghi nhận nhiều công trường xây dựng lớn dưới triều Nguyễn, trong đó những người lính trở thành những người thợ trên công trường. Lịch sử cũng đã ghi nhận những công trường khắc nghiệt nhất có bàn tay, công sức của những người lính. Câu ca dao xưa nói về Khiêm Lăng, chính là câu ca chung cho nỗi nhọc nhằn của binh lính và dân chúng thế hệ trước trong quá trình kiến tạo các di sản. “*Vạn Niên là Vạn Niên nào/ Thành xây xương lính, hào đào máu dân*”. Không thể tính hết sức người, sức của đã đổi lại một di sản ngày nay, cũng như, không thể thống kê chính xác số binh lính đã góp sức vào quá trình hình thành nên một quần thể kiến trúc. Nhưng, không thể phủ nhận sức mạnh của quân đội triều Nguyễn trong công tác xây dựng, gìn giữ để cố đô Huế đến ngày nay vẫn còn quyền rũ biết bao tao nhân mặc khách. Không có bia đá nào khắc ghi điều đó, chỉ có sự trân trọng di sản chính là cách tri ân những người lính, những người thợ và hàng nghìn người dân đã đổ “xương” và “máu” trong quá khứ để có một di sản cho chúng ta hôm nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, NXB Sử học 1963.
2. Lê Thành Khôi, *Le Việt Nam, Histoire et Civilisation*, Les Editions de Minuit, Paris, 1955, tr.357 –358, trích lại từ Phan Thuận An, *Kinh Thành Huế*, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1999.
3. Nội Các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993